

Bản án số: 801/2024/HS-PT
Ngày: 09-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Bà Nguyễn Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 8 và ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 400/2024/TLPT- HS ngày 13 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn T; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2024/HS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo kháng cáo: Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 tại tỉnh Bình Phước; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; nơi tạm trú: số B đường A, khu phố E, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954; có vợ tên Huỳnh Thị T1, sinh năm 1986 (đã ly hôn); có 02 con (lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Ông Dương Minh N - Luật sư Văn phòng Luật sư Dương Minh N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

2. Ông Trương Nhật Q - Luật sư Văn phòng L luật thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- Bị hại: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1960; nơi cư trú: số B khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Duy T3, sinh năm 1983; nơi cư trú: khu phố P, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

2. Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1962; nơi cư trú: khu phố H, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2014, Nguyễn Văn T là cán bộ Đội Cảnh sát hình sự Công an huyện B, tỉnh Bình Phước. T và ông Lê Văn T2 có quen biết nhau. Tươi không có khả năng và cũng không biết được quy trình xin chủ trương thuê lại đất rừng của Nhà nước nhưng T nói với ông T2 rằng bản thân có khả năng xin cho ông T2 thuê 380 ha đất rừng tại huyện B, tỉnh Bình Phước để trồng mía. Sau đó, T đã hai lần dẫn ông T2, ông Lý Khánh Đ1, sinh năm 1968 và ông Trần Văn N1, sinh năm 1982 đến xem đất rừng ở Tiểu khu F, Ban quản lý rừng huyện B, tỉnh Bình Phước. Sau khi xem đất, T nói với ông T2 chi phí để chạy xin thuê đất rừng nêu trên là 15.000.000 đồng/ha, ngoài ra các khoản đóng thuế khác là ông T2 phải tự đóng theo quy định, đơn vị thuê đất là Công ty TNHH MTV P (gọi tắt là Công ty P).

Tháng 6/2014, ông T2 nói lại sự việc trên cho ông Đỗ Văn D, Giám đốc Công ty P, địa chỉ: tổ B, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước biết vì ông D có nhu cầu thuê đất để trồng mía. Sau đó, ông D, ông T2, ông Đ1 và ông N1 cùng nhau đến khu đất rừng thuộc huyện B gặp T để xem đất. Tại đây, ông T2 giới thiệu Tươi cho ông D rằng T là người có khả năng “chạy” xin thuê được đất rừng; ngoài ra không trao đổi nội dung liên quan đến việc thuê đất. Vài ngày sau, T gọi điện thoại cho ông T2 yêu cầu ứng trước 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) để lo thủ tục thuê đất; T hứa sau khi nhận tiền trong vòng 01 tuần sẽ gửi cho ông T2 bản đồ quy hoạch của Nhà nước về chủ trương quy hoạch đất rừng thành đất nông nghiệp và chủ trương cho doanh nghiệp thuê đất. Ông T2 nói lại nội dung yêu cầu của T cho ông D biết nhưng ông D không tin T xin thuê được đất rừng của Nhà nước nên không đồng ý giao tiền và các giấy tờ pháp lý của công ty P. Ông T2 nói sẽ chịu trách nhiệm nếu Tươi không xin được thì ông T2 có trách nhiệm trả tiền cho ông D nên ông D đồng ý giao tiền và các giấy tờ pháp lý của Công ty P cho ông T2 (thông qua ông Đ1 nhận trực tiếp, sau đó giao lại cho ông T2).

Ngày 23 tháng 7 năm 2014, T điều khiển xe mô tô đến nhà ông T2 tại khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương nhận 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Khi nhận tiền, T viết giấy nhận tiền với nội dung như sau: “Tôi Nguyễn Văn T, SN: 1980, HKTT: khu phố T, TT T, B, Bình Phước, CMND số 285005070, cấp ngày 12 tháng 12 năm 2012 do C cấp. Tôi có nhận của ông Lê Văn T2 số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) để xin đất dự án tại Tiểu khu F, Ban quản lý rừng huyện B - Bình Phước”. Việc giao nhận số tiền trên có

sự chứng kiến của ông N1 và ông Đ1. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, T không xin được chủ trương thuê đất rừng cho ông T2 cũng như không trả lại tiền nên ông T2 đã làm đơn tố cáo hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn T khai nhận: bản thân không có khả năng và cũng không biết được quy trình xin chủ trương thuê lại đất rừng của Nhà nước ra sao nhưng do tin tưởng Nguyễn Duy T3, sinh năm 1983 (là bạn học phổ thông với T) sẽ thực hiện được nên T đã nhận 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) của ông T2 để “chạy” xin chủ trương thuê lại đất rừng của Nhà nước. Sau khi nhận tiền nêu trên, T đã chuyển cho T3 số tiền 62.000.000 đồng (sáu mươi hai triệu đồng) qua số tài khoản 5600205117410 mở tại Ngân hàng A chi nhánh thành phố Đ, tỉnh Bình Phước mang tên Nguyễn Duy T3 và giao tiền mặt cho T3 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) để chi vào mục đích xin chủ trương thuê đất ở Tiểu khu F (không có giấy tờ chứng minh). Tươi sử dụng 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) để ăn nhậu và còn lại 38.000.000 đồng (ba mươi tám triệu đồng) Tươi tiêu xài cá nhân.

Nguyễn Duy T3 trình bày: khoảng đầu năm 2014, T điện thoại đặt vấn đề về việc xin chủ trương thuê lại đất rừng tại Tiểu khu F, Ban quản lý rừng huyện B, tỉnh Bình Phước cho Công ty P trồng mía. Tiền nói sẽ hướng dẫn Tươi lập hồ sơ, thủ tục, tờ trình xin chủ trương thuê đất rừng của Nhà nước với điều kiện T phải trả lại cho T3 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) đã mượn vào năm 2013 chứ không hứa chắc chắn giúp Tươi xin thuê được đất. Tiền đã nhận từ T số tiền 62.000.000 đồng (sáu mươi hai triệu đồng) là để trừ vào số tiền T đã nợ chứ không phải phục vụ mục đích xin chủ trương thuê đất rừng. Tiền xác định bản thân chỉ nghiên cứu, tư vấn cho cá nhân, doanh nghiệp lập thủ tục xin chủ trương thuê đất để kinh doanh chứ không hứa hẹn việc xin chủ trương thành công vì T3 biết được việc xin chủ trương thuê đất được hay không là do quyết định của Cơ quan có thẩm quyền.

Ông Đỗ Văn D trình bày: ông D có mong muốn được thuê 380 ha rừng tại Tiểu khu F, Ban quản lý rừng huyện B, tỉnh Bình Phước cho Công ty P trồng mía. Ông quen biết với ông T2 và được ông T2 giới thiệu T là người có khả năng “chạy” xin thuê được đất rừng. Khoảng đầu tháng 7/2024, ông T2 có nói với ông D rằng Tươi cần ứng trước 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) để lo thủ tục thuê đất. Vì không tin T có thể xin được đất nên ông D không đồng ý giao tiền. Ông T2 có nói sẽ đứng ra bảo lãnh số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) nếu ông T không xin thuê được đất thì ông T2 có trách nhiệm trả tiền lại cho ông D. Ông D đồng ý và đã giao số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) (số tiền này của cá nhân ông D) cho ông Đ1 và ông N1 để đưa cho ông T2. Đến cuối năm 2024, ông Tươi với ông D là Tươi không xin thuê được đất rừng và không trả tiền cho ông T2. Ông D đồng ý mua một bộ ván gỗ trị giá 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) để cản trừ phần tiền đã đưa, đồng thời ông D đã đưa thêm cho ông T2 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Do đó,

ông D không có yêu cầu gì về việc bồi thường. Tuy nhiên ông D đề nghị làm rõ hành vi đồng phạm giữa ông T2, ông Đ1, ông N1 và T về việc lừa đảo số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) của ông D.

* Kết quả xác minh về nguồn gốc đất ở Tiểu khu F:

- Ngày 25 tháng 6 năm 2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có văn bản số 1077/STNMT-QHKH xác định: từ tháng 6 năm 2014 đến 25 tháng 6 năm 2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B không nhận được hồ sơ xin giao đất của ông Nguyễn Văn T hay của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào liên quan đến 380 ha đất rừng thuộc Tiểu khu F, Ban quản lý rừng huyện B nên không có thông tin về khu đất nêu trên.

- Ngày 08 tháng 7 năm 2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B nhận được văn bản số 04/CV-CSSB-BĐ ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C1 (gọi tắt là TNHH MTV cao su C1) xác định: từ tháng 11 năm 2011 đến ngày 16 tháng 6 năm 2015, Tiểu khu F thuộc Lâm phần Nông lâm trường B, Công ty TNHH MTV C1 quản lý, đơn vị đã thực hiện theo đúng chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B tạm dừng dự án, đơn vị đã mời Công ty cổ phần Đ2 lập biên bản tạm dừng dự án. Từ tháng 11 năm 2011 đến tháng 6 năm 2015, Công ty TNHH MTV C1 chưa nhận được chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện B về thực hiện giao 380 ha đất rừng thuộc Tiểu khu F cho cá nhân hay tổ chức nào. Đơn vị cũng không tiếp nhận hồ sơ về việc xin giao 380 ha đất rừng thuộc Tiểu khu F để thực hiện dự án trồng mía do ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980, nơi cư trú: T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước nộp hay bất kỳ cá nhân, tổ chức khác nộp.

- Ngày 06 tháng 7 năm 2015, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B có văn bản số 1039/SNN-LN xác định: từ tháng 6 năm 2014 đến ngày 06 tháng 7 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh B không chấp thuận chủ trương cho cá nhân, tổ chức nào thuê đất thực hiện dự án tại Tiểu khu F, thuộc Nông lâm trường B thuộc Công ty TNHH MTV C1. Đồng thời, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B cũng không tiếp nhận hồ sơ xin giao 380 ha đất rừng tại Tiểu khu F, thuộc Nông lâm trường B, Công ty TNHH MTV C1 quản lý để thực hiện dự án trồng mía của ông Nguyễn Văn T hay bất kỳ cá nhân, tổ chức khác.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2024/HS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 4 năm 2024, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo kêu oan. Bị cáo cho rằng mình chỉ là người môi giới giữa ông T2, ông D và Nguyễn Duy T3 nhằm kiếm lời từ việc xin chủ trương thuê đất tại Tiểu khu F, không có ý định lừa đảo bị hại để chiếm đoạt tài sản. Hành vi của bị cáo không trả tiền cho ông T2 là có vi phạm pháp luật nhưng bị cáo không có ý định lừa đảo ông T2.

Tại phiên tòa, bị cáo giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định.

Về nội dung: bị cáo T không có khả năng và cũng không biết quy trình xin chủ trương thuê đất rừng của Nhà nước nhưng T nói với bị hại ông Lê Văn T2 là có khả năng xin cho ông T2 thuê 380 ha đất rừng ở huyện B, tỉnh Bình Phước để trồng mía. Ngày 23 tháng 7 năm 2014, T đến nhà ông T2 tại địa chỉ số B, khu phố B, phường T, Thành phố T, tỉnh Bình Dương nhận số tiền 500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo đã không thực hiện quy trình xin chủ trương thuê đất mà sử dụng tiền vào mục đích tiêu xài cá nhân. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã xử Nguyễn Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các luật sư bào chữa cho bị cáo thống nhất trình bày: trên cơ sở chứng cứ cũng như lời khai của bị hại ông Lê Văn T2 (bút lục số 483), người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn D (bút lục 489) thể hiện: ông D là người nhờ bị cáo T xin chủ trương thuê đất tại Tiểu khu F, Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước để trồng mía thông qua ông T2. Ông T2 là người giới thiệu bị cáo T cho ông D và là người xúc tiến bảo lãnh cho bị cáo với nội dung “nếu Tươi không xin được đất rừng cho ông D thì ông T2 có trách nhiệm trả ông D số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) nhằm thu lợi hoa hồng nếu bị cáo xin được đất thành công. Đối với ông T2, bản thân ông T2 khi giới thiệu bị cáo cho ông D thì ông T2 biết rõ Tươi làm trong ngành công an và không có thẩm quyền, khả năng để xin thuê đất nhưng vẫn giới thiệu cho ông D. Đồng thời, theo lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khẳng định bản thân có nói với ông T2 rằng bị cáo không có khả năng nhưng có bạn có thể xin được chủ trương thuê đất. Thực chất giao dịch giữa 3 người là thực hiện hợp đồng dịch vụ. Do đó, từ các phân tích trên cho thấy bị cáo không dùng thủ đoạn gian dối để ông D, ông T2 phải giao tiền mà xuất phát từ các nhu cầu và mong muốn được thuê đất của ông D.

Đối với Nguyễn Duy T3, qua các lời khai có trong hồ sơ thể hiện bị cáo có giao hồ sơ của Công ty P và đặt vấn đề nhờ Tiền xin chủ trương thuê đất. Tiền đã khẳng định có sự việc đó (bút lục số 78-79). Do đó, có cơ sở khẳng định bị cáo đã thực hiện đúng, đủ khả năng của bị cáo trong việc xin chủ trương thuê đất. Mặt khác, tuy T3 cho rằng việc bị cáo chuyển tiền cho T3 nhằm mục đích trả nợ nhưng thực tế qua các lời khai của T3 (bút lục số 33, 37, 179-180) thể hiện T3 yêu cầu bị cáo chuyển tiền trả Tiền thì T3 mới xem xét. Như vậy, dù số tiền mà bị cáo trả cho T3 với mục đích gì thì bị cáo cũng đã thực hiện theo yêu cầu của T3 để Tiền xin chủ trương thuê đất.

Từ căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, tuyên hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Bị cáo Nguyễn Văn T bổ sung: tại phiên tòa sơ thẩm, ông D yêu cầu bị cáo trả 500 triệu đồng cho ông D chứ không phải ông T2. Bị cáo không phải là người chủ động liên hệ với ông T2 mà ông T2 mới là người liên hệ với bị cáo. Bị cáo không có hứa hẹn hay có hành vi gian dối nào nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo không chủ động liên hệ với ông T2, ông Tôn c là người môi giới. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chứng cứ Luật sư đưa ra để tuyên bị cáo không phạm tội lừa đảo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, ý kiến tranh luận của Luật sư bào chữa cho bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn T không thừa nhận hành vi phạm tội như án sơ thẩm đã quy kết; bị cáo cho rằng ông T2 mới là người liên hệ với bị cáo trước, bị cáo không có ý định lừa đảo, không hứa hẹn hay có hành vi gian dối nhưng căn cứ vào các bản tự khai, biên bản hỏi cung bị cáo, lời khai của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở xác định:

Năm 2014, bị cáo Nguyễn Văn T quen biết với ông Lê Văn T2 và bị cáo cho ông T2 biết là bị cáo có khả năng “chạy” xin thuê được đất rừng ở Tiểu khu F Ban Quản lý rừng huyện B, tỉnh Bình Phước. Ông T2 quen biết với ông Đỗ Văn D, Giám đốc Công ty TNHH MTV P và ông T2 biết ông D muốn thuê đất nên ông T2 có nói và giới thiệu bị cáo T với ông D và ông D đồng ý thực hiện việc thuê đất. Thời điểm này, bị cáo T nói với ông T2 chi phí để chạy xin thuê đất rừng là 15.000.000 đồng/01ha, các khoản đóng thuế khác do người thuê tự đóng theo quy định. Sau đó, bị cáo điện thoại cho ông T2 nói cần ứng trước 500.000.000

đồng (năm trăm triệu đồng) để làm chi phí; ông T2 thông báo cho ông D biết nhưng do ông D không tin tưởng bị cáo nên chỉ giao tiền cho ông T2 để ông T2 giao tiền cho bị cáo và ông T2 là người đứng ra bảo lãnh nếu bị cáo không thực hiện được việc thuê đất thì ông T2 phải trả lại cho ông D số tiền này. Ngày 23/7/2014, tại nhà ông T2 (địa chỉ: số B khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương) ông T2 giao cho bị cáo 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), bị cáo có viết giấy nhận tiền và cam kết miệng bị cáo sẽ thực hiện xong việc thuê đất theo yêu cầu của ông T2 trong thời hạn từ 03 đến 06 tháng. Sau khi nhận tiền, bị cáo không thực hiện việc xin thuê được đất rừng ở Tiểu khu F Ban Quản lý rừng huyện B, tỉnh Bình Phước, số tiền bị cáo nhận từ ông T2 bị cáo đã tiêu xài hết nên không trả lại cho ông T2. Đầu năm 2015, ông T2 tố cáo bị cáo về hành vi chiếm đoạt tài sản, trong quá trình làm việc với Cơ quan Công an vào tháng 3/2015, bị cáo đã bồi thường cho ông T2 số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); ngày 15/10/2021 bị cáo bồi thường tiếp số tiền 470.000.000 đồng (bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

[3] Quá trình điều tra thể hiện:

Tại biên bản đối chất ngày 10/11/2023 (bút lục số 494) có nội dung: trong lần đi câu cá, khi được ông T2 cho biết có người bạn đang có ý định thuê đất thì bị cáo xác định bản thân có thể xin được chủ trương cho thuê đất. Ngoài ra, tại các lời khai của ông T2, người làm chứng ông Lý Khánh Đ1 và ông Trần Văn N1 khẳng định: bị cáo đã dẫn ông T2, ông Đ1 và ông N1 đi lòng vòng rừng phòng hộ để xem đất. Mặt khác, tại Công văn số 1039/NN-LN ngày 06/7/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B xác định *“thời gian từ tháng 6/2014 đến tháng 6/7/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh B không chấp nhận chủ trương cá nhân, tổ chức thuê đất để thực hiện dự án tại Tiểu khu F thuộc Nông lâm trường huyện B”* (Bút lục số 50). Đồng thời, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối và hứa hẹn với bị hại sẽ xin được chủ trương trong thời gian 03 tháng (BL 185); và hứa trong vòng 20 ngày sẽ đưa bản đồ quy hoạch, sau khi có quyết định phê duyệt dự án thuê đất rừng trồng mía tại Tiểu khu F (Bút lục số 05, 06 và 85) nhằm chiếm đoạt tiền số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) của bị hại.

Bị cáo cho rằng số tiền nhận của ông T2 thì bị cáo đã đưa cho anh T3 300.000.000 đồng để lo thủ tục. Tuy nhiên, theo lời khai của bị cáo và T3 trong quá trình điều tra xác định bị cáo có nợ T3 số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 29/9/2013 (Bút lục số 41). Anh T3 chỉ thừa nhận bị cáo có trả nợ cho anh số tiền 62.000.000 đồng; ngoài ra không nhận khoản tiền nào khác của bị cáo. Đồng thời, tại các biên bản lời khai, biên bản đối chất có trong hồ sơ của T3 và bị cáo; anh T3 cũng khẳng định T3 không hứa hẹn sẽ thực hiện xin chủ trương thuê đất cho bị cáo mà chỉ yêu cầu bị cáo trả tiền nợ, bị cáo cũng thừa nhận bị cáo biết T3 không phải là người có khả năng xin được chủ trương cho thuê đất.

[4] Từ các căn cứ trên, xét thấy: bị cáo T không có khả năng và cũng không biết quy trình xin chủ trương thuê đất rừng của Nhà nước, nhưng T nói với ông

Lê Văn T2 là có khả năng xin cho ông T2 thuê 380 ha đất rừng ở huyện B, tỉnh Bình Phước để trồng mía. Ông T2 tin tưởng nên đã giao cho bị cáo số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Sau khi nhận tiền, bị cáo đã không liên hệ với cơ quan hay cá nhân có thẩm quyền nào để thực hiện thủ tục, quy trình xin thuê đất mà bị cáo chiếm đoạt sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Tại (BL 201) bị cáo khai: “do bản thân không đủ khả năng trả đủ số tiền 500 triệu một lần cho ông T2...sau khi bị cơ quan điều tra mời làm việc, do sợ bị liên quan đến pháp luật, tôi mới có động thái trả tiền cho ông T2”. Bị cáo cho rằng đã nhờ và đưa 300.000.000 đồng cho anh T3 và nhờ T3 làm thủ tục nhưng quá trình điều tra anh T3 phủ nhận toàn bộ lời khai của bị cáo.

Do đó, Tòa cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Ngoài ra, xét hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, gây mất trật tự tại nơi xảy ra vụ án. Về nhận thức, bị cáo biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vì động cơ, mục đích tư lợi cá nhân, bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng quy định tại điểm b, v khoản 1 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo 06 (sáu) năm tù - dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là đã thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận,

[7] Ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo T không cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[8] Án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án theo quy định.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2024/HS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, v khoản 1 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Dương (2);
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo;
- Lưu: hs (2), vp (5), 16b (án NVC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An